



xiàn jīn

现金

Noun · cash

Example Sentences

wǒ yǒu xiàn jīn

我有现金。

I have cash.

zhè jiā xiǎo diàn zhǐ shōu xiàn jīn

这家小店只收现金。

This small shop only accepts cash.

wǒ xí guàn yòng xiàn jīn zhī fù zhè yàng néng gèng hǎo dì kòng zhì yù suàn

我习惯用现金支付，这样能更好地控制预算。

I'm used to paying with cash, as it helps me better control my budget.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金